|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /2017/TT-BTTTT |  *Hà Nội, ngày tháng năm 2017* |

**DỰ THẢO 2**

**THÔNG TƯ**

#### Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 18/2011/TT-BTTTT ngày 30 tháng 06 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Quy trình kiểm định trạm gốc điện thoại di động mặt đất công cộng

####

*Căn cứ Luật Viễn thông ngày 23 tháng 11 năm 2009;*

*Căn cứ Luật Tần số vô tuyến điện ngày 23 tháng 11 năm 2009;*

*Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;*

*Căn cứ Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06 tháng 04 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Viễn thông;*

*Căn cứ Nghị định số 17/2017/NĐ-CP  ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Viễn thông,*

#### *Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 18/2011/TT-BTTTT ngày 30 tháng 06 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Quy trình kiểm định trạm gốc điện thoại di động mặt đất công cộng.*

 **Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Quy trình kiểm định trạm gốc điện thoại di động mặt đất công cộng ban hành kèm theo Thông tư số 18/2011/TT-BTTTT (sau đây gọi là Thông tư số 18/2011/TT-BTTTT)**

1.Sửa đổi mục 3.3 như sau: “Trạm gốc bắt buộc kiểm định: là trạm gốc thuộc Danh mục thiết bị viễn thông và đài vô tuyến điện bắt buộc kiểm định”.

2. Bãi bỏ mục 4.1.

3. Sửa đổi mục 4.5 như sau: “Các Tổ chức kiểm định được phép thuê các phòng thử nghiệm được Bộ Thông tin và Truyền thông chỉ định (sau đây gọi là phòng thử nghiệm) để thực hiện một phần hoặc toàn bộ nội dung đo kiểm định quy định tại mục 6.3.2 để phục vụ công tác kiểm định trạm gốc.”

 4. Sửa đổi gạch đầu dòng thứ hai của mục 6.3 như sau: “Tổ chức kiểm định hoặc phòng thử nghiệm tiến hành đo kiểm định”.

 5. Sửa đổi câu đầu của mục 6.3.2 như sau: “Tổ chức kiểm định hoặc phòng thử nghiệm thực hiện đo kiểm định tại trạm gốc, ghi đầy đủ thông tin vào kết quả đo kiểm (theo mẫu tại Phụ lục 2) các nội dung sau:”.

6. Sửa đổi mục 6.3.2.7 như sau:

“*6.3.2.7. Hoàn thiện kết quả đo kiểm*

Hoàn thiện kết quả đo kiểm trạm gốc điện thoại di động mặt đất công cộng (theo mẫu tại Phụ lục 2).”.

7. Sửa đổi gạch đầu dòng thứ 2 của mục 6.4.2 như sau: “Kết quả đo kiểm”.

8. Sửa đổi gạch đầu dòng thứ nhất của mục 7.1 như sau: “Trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày trạm gốc được đưa vào sử dụng, doanh nghiệp phải hoàn thành việc niêm yết tại trạm gốc bản công bố (theo mẫu tại Phụ lục 4) đối với trạm gốc không thuộc “Danh mục thiết bị viễn thông và đài vô tuyến điện bắt buộc kiểm định”. Trong vòng hai mươi (20) ngày đầu tiên hàng quý, doanh nghiệp phải báo cáo Cục Viễn thông danh sách các trạm gốc không thuộc “Danh mục thiết bị viễn thông và đài vô tuyến điện bắt buộc kiểm định” đã lắp đặt và đã niêm yết bản công bố trong quý trước đó (theo mẫu tại Phụ lục 5).”

9. Thay “mẫu Đơn đề nghị kiểm định trạm gốc điện thoại di động mặt đất công cộng” tại Phụ lục 1 của Thông tư số 18/2011/TT/BTTTT bằng “mẫu Đơn đề nghị kiểm định trạm gốc điện thoại di động mặt đất công cộng” tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

10. Thay “mẫu Biên bản kiểm định trạm gốc điện thoại di động mặt đất công cộng” tại Phụ lục 2 của Thông tư số 18/2011/TT-BTTTT bằng “mẫu Kết quả đo kiểm trạm gốc điện thoại di động mặt đất công cộng” tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này.

11. Thay “mẫu Bản thông báo trạm gốc điện thoại di động mặt đất công cộng” tại Phụ lục 4 của Thông tư số 18/2011/TT-BTTTT bằng “mẫu Bản công bố trạm gốc điện thoại di động mặt đất công cộng không bắt buộc kiểm định” tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này”.

 **Điều 2. Hiệu lực thi hành**

Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2017.

 **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

 1. Cục trưởng Cục Viễn thông, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông, Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Tổng Giám đốc, Giám đốc các tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

 2. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Thông tin và Truyền thông để xem xét, giải quyết./.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Thủ tướng Chính phủ;- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;- VP Trung ương và các Ban Đảng; - VP Tổng Bí thư; - VP Quốc hội và các UB của Quốc hội;- Văn phòng Chủ tịch nước; Văn phòng Chính phủ; - Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;- Tòa án Nhân dân tối cao; Viện Kiểm sát nhân dân tối cao; - UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; - Cục kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);- Sở TTTT các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; - Công báo; - Cổng thông tin điện tử Chính phủ; - Bộ TTTT: Bộ trưởng và các Thứ trưởng, các cơ quan đơn vị thuộc Bộ, Cổng thông tin điện tử; - Lưu: VT, CVT (5).  |  | **BỘ TRƯỞNG****Trương Minh Tuấn** |

**PHỤ LỤC 1**

# MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ KIỂM ĐỊNH TRẠM GỐC ĐIỆN THOẠI DI ĐỘNG MẶT ĐẤT CÔNG CỘNG

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2017/TT-BTTTT ngày tháng năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)*

|  |  |
| --- | --- |
| **(DOANH NGHIỆP**)Số: ….. | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***…., ngày …. tháng ….. năm ….* |

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ KIỂM ĐỊNH**

**TRẠM GỐC ĐIỆN THOẠI DI ĐỘNG MẶT ĐẤT CÔNG CỘNG**

Kính gửi: (Tổ chức Kiểm định)

1. Tên doanh nghiệp đề nghị kiểm định:

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax:

1. Tên doanh nghiệp cung cấp dịch vụ:

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax:

1. Đề nghị kiểm định cho trạm gốc điện thoại di động mặt đất công cộng (như danh sách kèm theo).
2. Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng: QCVN 8: 2010/BTTTT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phơi nhiễm trường điện từ của các trạm gốc điện thoại di động mặt đất công cộng.
3. Hồ sơ kèm theo bao gồm:
4. Báo cáo về sự thay đổi của trạm gốc điện thoại di động mặt đất công cộng (trong trường hợp kiểm định bất thường).
5. Tài liệu mô tả sản phẩm, hướng dẫn sử dụng của trạm gốc điện thoại di động mặt đất công cộng (trong trường hợp chủng loại thiết bị trạm gốc đề nghị kiểm định lần đầu tiên).

(Doanh nghiệp) cam kết thực hiện đúng và đầy đủ các quy định về kiểm định thiết bị viễn thông, đài vô tuyến điện.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Như trên;- Lưu: VT. | **ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP** *(Ký tên, đóng dấu)* |

 **DANH SÁCH CÁC TRẠM GỐC ĐIỆN THOẠI DI ĐỘNG MẶT ĐẤT CÔNG CỘNG ĐỀ NGHỊ KIỂM ĐỊNH**

*(Kèm theo Đơn đề nghị kiểm định số ngày tháng năm )*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Địa điểm lắp đặt** | **Tỉnh/TP** | **Toạ độ (1)** | **Doanh nghiệp (2)** | **Số lượng trạm gốc** **(3)** | **Mã trạm gốc** | **Chủng loại thiết bị phát** **(4)** | **Số máy phát, thu-phát hoặc số sóng mang** **(5)** | **Tổng công suất phát từng anten****(6)** | **Số anten phát (7)** | **Băng tần hoạt động (8)** | **Chủng loại anten** | **Độ cao anten (9)** | **Góc ngẩng tổng cộng (10)** | **Chủng loại jumper (hoặc kích thước ngang)** | **Chủng loại feeder (hoặc kích thước ngang)** | **Chủng loại Connector** | **Thành phần suy hao khác** | **Độ cao công trình xây dựng** **(11)** | **Ghi chú (12)** |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

Ghi chú:

1. *– Tọa độ: kinh độ, vĩ độ nơi lắp đặt trạm gốc*
2. *– Trường hợp các trạm gốc của các doanh nghiệp khác nhau lắp đặt trên cùng 1 cột anten hoặc tại cùng vị trí thì ghi đầy đủ tên các doanh nghiệp*
3. *– Số lượng trạm gốc lắp đặt trên cùng 1 cột anten hoặc tại cùng vị trí của từng doanh nghiệp*
4. *– Chủng loại thiết bị phát sóng tần số radio của từng trạm gốc. Ví dụ: ALCATEL EVOLIUM A9100*
5. *– Tổng số máy phát tín hiệu đến từng anten hoặc số sóng mang của từng trạm gốc. Trường hợp có nhiều anten hoặc số sóng mang thì số máy phát đến từng anten cách nhau bằng dấu “/”. Ví dụ: 2/2/2*
6. *– Tổng công suất phát từng anten (W) của toàn bộ các trạm gốc: tổng công suất cực đại của tất cả các máy phát đến trước feeder/jumper dẫn tín hiệu lên từng anten. Trường hợp có nhiều anten thì ghi công suất phát đến từng anten cách nhau bằng dấu “/”. Ví dụ: 71,49W/71,49W/71,49W*
7. *– Tổng số anten phát sóng của từng trạm gốc. Ví dụ: 3*
8. *– Băng tần hoạt động của từng trạm gốc (MHz). Ví dụ: 900 MHz, 1800 MHz,…*
9. *– Độ cao từng anten của tất cả trạm gốc tính từ mặt đất đến mép dưới của mỗi anten.*
10. *– Góc ngẩng tổng cộng từng anten của tất cả trạm gốc: tổng góc ngẩng cơ và điện.*
11. *– Độ cao công trình xây dựng cao nhất (m) trong phạm vi 100 m tính từ anten bất kỳ. Trường hợp không có công trình thì bỏ trống.*
12. *- Ghi tương ứng là 1 – kiểm định lần đầu; 2 – kiểm định định kỳ; 3 – kiểm định bất thường.*

**PHỤ LỤC 2**

**MẪU KẾT QUẢ ĐO KIỂM TRẠM GỐC ĐIỆN THOẠI DI ĐỘNG MẶT ĐẤT CÔNG CỘNG**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2017/TT-BTTTT ngày tháng năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)*

|  |  |
| --- | --- |
|  **(TỔ CHỨC THỰC HIỆN)** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
|  | *……., ngày … tháng … năm ......* |

**KẾT QUẢ ĐO KIỂM**

**TRẠM GỐC ĐIỆN THOẠI DI ĐỘNG MẶT ĐẤT CÔNG CỘNG**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Số:  | ………… |  |

**1.** **THÔNG TIN DOANH NGHIỆP:**

- Tên doanh nghiệp đề nghị kiểm định:…………………………………………………………

- Địa chỉ:…………………………………………………………………………………………

- Số điện thoại:…………………..Fax:…………………………………………………………

**2. NHÓM ĐO:**

Thành phần nhóm đo gồm:

- ………………………………… ……………………………………………………………

- …………………………………..............................................................................................

**3. THÔNG TIN TRẠM GỐC:**

- Địa điểm lắp đặt:………………………………………………………………………………

- Tọa độ:…………………………………………………………………………………………

- Số lượng trạm gốc:……………………………………………………………………………

- Thời gian đo kiểm:.....................................................................................................................

|  |  |
| --- | --- |
| **DOANH NGHIỆP CUNG CẤP DỊCH VỤ** | **Thông số kỹ thuật cơ bản tại thời điểm đo**  |
| Mã trạm gốc | Chủng loại thiết bị phát | Số anten phát | Số máy phát, thu-phát | Tổng công suất phát từng anten | Băng tần hoạt động | Độ cao từng anten  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |

## 4. QUY CHUẨN ÁP DỤNG:

QCVN 8: 2010/BTTTT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phơi nhiễm trường điện từ của các trạm gốc điện thoại di động mặt đất công cộng.

## 5. THIẾT BỊ ĐO KIỂM ĐỊNH:

* Chủng loại:
* Hãng sản xuất:
* Năm sản xuất:

## 6. NỘI DUNG ĐO KIỂM:

**6.1. Tính toán thông số trạm gốc**

**6.1.1. Bảng các thông số kỹ thuật cơ bản và kết quả tính toán theo các số liệu thực tế của trạm gốc**

- Trạm gốc n của …(Tên Doanh nghiệp)…

| **STT** | **Các thông số** | **Anten 1** | **Anten 2** | **Anten N** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Thiết bị phát sóng tần số radio** |  |
| 1. Chủng loại thiết bị phát
 |  |
| 1. Số máy phát, thu-phát (số sóng mang)
 |  |  |  |
| 1. Tổng công suất phát từng anten (dBm)
 |  |  |  |
|  | **Anten** |  |  |  |
| 1. Chủng loại anten
 |  |  |  |
| 1. Loại anten (đẳng hướng/định hướng)
 |  |  |  |
| 1. Độ tăng ích của anten - G (dBi)
 |  |  |  |
| 1. Băng tần hoạt động (MHz)
 |  |  |  |
| 1. Độ dài mặt bức xạ của anten – h (m)
 |  |  |  |
| 1. Góc ngẩng (Downtilt) tổng cộng của anten (độ)
 |  |  |  |
| 1. Góc phương vị (azimuth) của anten (độ)
 |  |  |  |
| 1. Độ cao anten so với mặt đất(1) (m)
 |  |  |  |
| 1. Độ cao cột anten so với mặt đất(2) (m)
 |  |  |  |
|  | **Tổng suy hao từ máy phát đến anten** |
| 1. Jumper
 | Chủng loại jumper (hoặc kích thước ngang) |  |  |  |
| Chiều dài jumper (m) |  |  |  |
| Suy hao dB/100m (theo tài liệu kỹ thuật) dB |  |  |  |
| Suy hao của jumper (dB) |  |  |  |
| 1. Feeder
 | Chủng loại feeder (hoặc kích thước ngang) |  |  |  |
| Chiều dài feeder (m) |  |  |  |
| Suy hao dB/100m (theo tài liệu kỹ thuật) dB |  |  |  |
| Suy hao feeder (dB) |  |  |  |
| 1. Connector
 | Tổng suy hao của các connector (dB) |  |  |  |
| 1. Thành phần khác (nếu có)
 |  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
| 1. Tổng suy hao Lsh
 |  |  |  |
|  | **Kết quả tính toán** |  |  |  |
| 1. Công suất bức xạ đẳng hướng tương đương - PEIRP (dBm)
 |  |  |  |
| 1. Đường kính vùng tuân thủ - Dtt (m)
 |  |  |  |
| 1. Chiều cao của vùng tuân thủ - Htt (m)
 |  |  |  |
| 1. Đường kính của vùng liên quan - Dlq (m)
 |  |  |  |
| 1. Chiều cao của vùng liên quan - Hlq (m)
 |  |  |  |

* Trạm gốc (n+1) của …(Tên Doanh nghiệp)…

| **STT** | **Các thông số** | **Anten 1** | **Anten 2** | **Anten N** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Thiết bị phát sóng tần số radio** |  |
| 1. Chủng loại thiết bị phát
 |  |
| 1. Số máy phát, thu-phát (số sóng mang)
 |  |  |  |
| 1. Tổng công suất phát từng anten (dBm)
 |  |  |  |
|  | **Anten** |  |  |  |
| 1. Chủng loại anten
 |  |  |  |
| 1. Loại anten (đẳng hướng/định hướng)
 |  |  |  |
| 1. Độ tăng ích của anten - G (dBi)
 |  |  |  |
| 1. Băng tần hoạt động (MHz)
 |  |  |  |
| 1. Độ dài mặt bức xạ của anten – h (m)
 |  |  |  |
| 1. Góc ngẩng (Downtilt) tổng cộng của anten (độ)
 |  |  |  |
| 1. Góc phương vị (azimuth) của anten (độ)
 |  |  |  |
| 1. Độ cao anten so với mặt đất(1) (m)
 |  |  |  |
| 1. Độ cao cột anten so với mặt đất(2) (m)
 |  |  |  |
|  | **Tổng suy hao từ máy phát đến anten** |
| 1. Jumper
 | Chủng loại jumper (hoặc kích thước ngang) |  |  |  |
| Chiều dài jumper (m) |  |  |  |
| Suy hao dB/100m (theo tài liệu kỹ thuật) dB |  |  |  |
| Suy hao của jumper (dB) |  |  |  |
| 1. Feeder
 | Chủng loại feeder (hoặc kích thước ngang) |  |  |  |
| Chiều dài feeder (m) |  |  |  |
| Suy hao dB/100m (theo tài liệu kỹ thuật) dB |  |  |  |
| Suy hao feeder (dB) |  |  |  |
| 1. Connector
 | Tổng suy hao của các connector (dB) |  |  |  |
| 1. Thành phần khác (nếu có)
 |  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
| 1. Tổng suy hao Lsh
 |  |  |  |
|  | **Kết quả tính toán** |  |  |  |
| 1. Công suất bức xạ đẳng hướng tương đương - PEIRP (dBm)
 |  |  |  |
| 1. Đường kính vùng tuân thủ - Dtt (m)
 |  |  |  |
| 1. Chiều cao của vùng tuân thủ - Htt (m)
 |  |  |  |
| 1. Đường kính của vùng liên quan - Dlq (m)
 |  |  |  |
| 1. Chiều cao của vùng liên quan - Hlq (m)
 |  |  |  |

…

***Ghi chú:***

1. *Độ cao tính từ mặt đất tới mép thấp nhất của anten*
2. *Độ cao tính từ mặt đất tới đỉnh cột anten*

**6.1.2. Xác định người dân có thể tiếp cận đến vùng tuân thủ, vùng liên quan không**

* Người dân có thể tiếp cận đến vùng tuân thủ không?

 Có: 🞎 Không: 🞎

* Người dân có thể tiếp cận đến vùng liên quan không?

 Có: 🞎 Không: 🞎

* Trạm gốc này có phải tiến hành đo kiểm phơi nhiễm không?

 Có: 🞎 Không: 🞎

**6.1.3. Các thông số kỹ thuật giả định để tính toán xác định giới hạn an toàn**:

* Downtilt tổng cộng của anten: 120.
* Đường kính của vùng liên quan giả định: 100m.
* Chiều cao của vùng liên quan giả định (bằng chiều cao của vùng liên quan của anten thấp nhất trên cột anten):
* Vùng liên quan giả định quay một vòng tròn quanh cột anten có giao cắt vùng thâm nhập?

 Có: 🞎 Không: 🞎

### 6.2. Kết quả đo phơi nhiễm (nếu có):

| **Lớp đo** | **TT** | **Điểm đo** | **Kết quả đo****(V/m hoặc W/m2 hoặc A/m)** |
| --- | --- | --- | --- |
| Vị trí đo 1,1m | Vị trí đo 1,5m | Vị trí đo 1,7m |
| Lớp 1 |  | p1 |  |  |  |
|  | p2 |  |  |  |
| … | … |  |  |  |
| Lớp 2 |  | p9 |  |  |  |
|  | p10 |  |  |  |
| … | … |  |  |  |
| … | … | … |  |  |  |

### 6.3. Bản vẽ và ảnh chụp

* 02 ảnh chụp địa điểm lắp đặt trạm gốc: chụp ảnh khung cảnh nhà trạm và cột anten.
* Bản vẽ tổng thể nhìn từ trên xuống (phương nằm ngang);
* Bản vẽ riêng cho từng anten theo phương thẳng đứng;
* Bản vẽ riêng thể hiện vùng đo nhìn từ trên xuống (phương nằm ngang): chỉ áp dụng trong trường hợp có điểm đo.
* Bản vẽ riêng thể hiện vùng liên quan giả định quay một vòng tròn quanh cột anten: chỉ áp dụng trong trường hợp cột anten không lắp đặt trên những công trình xây dựng có sẵn.

**7. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

🞎 Trạm gốc điện thoại di động mặt đất công cộng phù hợp quy chuẩn:

* Kiến nghị giới hạn an toàn:

🞎 Không.

🞎 Có. **Giới hạn an toàn:** Điểm an toàn ở trên cột anten là điểm có độ cao ........ m tính từ mặt đất nơi lắp đặt trạm gốc.

🞎 Trạm gốc điện thoại di động mặt đất công cộng không phù hợp quy chuẩn:

|  |  |
| --- | --- |
| **ĐẠI DIỆN NHÓM ĐO***(Ký và ghi rõ họ tên)* | **TỔ CHỨC THỰC HIỆN***(Ký tên, đóng dấu)* |

# PHỤ LỤC 3

#  MẪU BẢN CÔNG BỐ TRẠM GỐC ĐIỆN THOẠI DI ĐỘNG MẶT ĐẤT CÔNG CỘNG KHÔNG BẮT BUỘC KIỂM ĐỊNH

 *(Ban hành kèm theo Thông tư số /2017/TT-BTTTT ngày tháng năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)*

|  |  |
| --- | --- |
|  **(DOANH NGHIỆP)** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

**BẢN CÔNG BỐ**

Số...........

Tên doanh nghiệp:...................................................................................................

Địa chỉ:....................................................................................................................

Điện thoại:......................................, Fax:................................................................

**CÔNG BỐ**

Trạm gốc điện thoại di động mặt đất công cộng:

* Mã trạm:
* Địa điểm lắp đặt:
* Ngày đưa vào sử dụng:

#### Trạm gốc này bảo đảm an toàn bức xạ vô tuyến điện theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông tại Thông tư số 17/2011/TT-BTTTT ngày 30 tháng 11 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Danh mục thiết bị viễn thông và đài vô tuyến điện bắt buộc kiểm định và Thông tư số …/2017/TT-BTTTT ngày…tháng…năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 17/2011/TT-BTTTT ngày 30 tháng 06 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Danh mục thiết bị viễn thông và đài vô tuyến điện bắt buộc kiểm định, cụ thể như sau:

 *Trong bán kính 100 m tính từ anten bất kỳ của các trạm gốc này không có công trình xây dựng trong đó có người sinh sống, làm việc.*

Hoặc:

 *Các anten của trạm gốc này:*

 *- Có góc ngẩng (Downtilt) tổng cộng nhỏ hơn 120;*

 *- Hiệu độ cao của mép dưới và độ cao của công trình xây dựng cao nhất (trong bán kính 100 m tính từ anten bất kỳ) lớn hơn 28 m.*

#### (Doanh nghiệp) cam kết các thông tin trên là chính xác và hoàn toàn chịu trách nhiệm về các thông tin nêu trên của mình.

|  |  |
| --- | --- |
|  | *........., ngày.....tháng.....năm .......***ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP***(ký tên, đóng dấu)* |